

Số: /2023/TT-BGTVT Hà Nội, ngày tháng năm 2023

**THÔNG TƯ**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2019/TT-BGTVT ngày 03 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành khung giá dịch vụ vận chuyển hành khách trên các đường bay nội địa**

*Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam ngày 29 tháng 6 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam ngày 21 tháng 11 năm 2014;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá và Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Nghị định số 56/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Vận tải và Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam;*

*Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2019/TT-BGTVT ngày 03 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành khung giá dịch vụ vận chuyển hành khách trên các đường bay nội địa.*

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2019/TT-BGTVT ngày 03 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành khung giá dịch vụ vận chuyển hành khách trên các đường bay nội địa**

Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 4 của Thông tư số 17/2019/TT-BGTVT ngày 03 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành khung giá dịch vụ vận chuyển hành khách trên các đường bay nội địa như sau:

“1. Khung giá dịch vụ vận chuyển hành khách hạng phổ thông cơ bản

<b>Nhóm</b>	<b>Khoảng cách đường bay</b>	<b>Mức tối đa (đồng/vé một chiều)</b>
<b>I</b>	<b>Dưới 500 km</b>	
1.	Nhóm đường bay phát triển kinh tế xã hội	1.600.000
2.	Nhóm đường bay khác dưới 500 km	1.700.000
<b>II</b>	<b>Từ 500 km đến dưới 850 km</b>	2.250.000
<b>II</b>	<b>Từ 850 km đến dưới 1.000 km</b>	2.890.000
<b>IV</b>	<b>Từ 1.000 km đến dưới 1.280 km</b>	3.400.000
<b>V</b>	<b>Từ 1.280 km trở lên</b>	4.000.000

## **Điều 2. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện**

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 03 năm 2024.

2. Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

### **Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng Bộ GTVT;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ GTVT;
- Báo Giao thông, Tạp chí GTVT;
- Lưu: VT, VTài (B5).

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Lê Anh Tuấn**